TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2025/HS-ST
Ngày: 04-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thống

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1), số I đường Q, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 234/2025/TLST-HS ngày 09 tháng 6 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thanh P, sinh ngày 12/8/1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hộ khẩu thường trú: 176/25/17 Nguyễn Thị T, phường T (phường B, Quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: H T, phường T (phường T, Quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh T1 và bà Đào Thị M; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 03/7/2018, bị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời hạn 21 tháng (chấp hành xong ngày 21/01/2020); bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1991

Địa chỉ: 2 ấp T, xã B (xã B, huyện H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1988

Địa chỉ: 2 ấp T, xã B (xã B, huyện H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 9 năm 2021, Nguyễn Thanh P cho Nguyễn Thanh B vay số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng (tương đương 240/năm), tiền lãi mỗi tháng phải trả là 18.000.000 đồng. P và B thỏa thuận nếu không trả lãi hàng tháng thì số tiền lãi sẽ cộng vào tiền gốc để tính lãi cho tháng tiếp theo. P đưa cho B 80.000.000 đồng, thu lãi trước 10.000.000 đồng. Sau khi mượn tiền của P, B không đóng lãi hàng tháng như thỏa thuận. Đến tháng 4 năm 2022 B chuyển khoản trả cho P 75.000.000 đồng. Cơ quan điều tra xác định được số tiền lãi vào số tài khoản số 19037180467019 ngân hàng T4. Sau đó, hàng tháng B chuyển khoản trả tiền lãi cho P cụ thể như sau:

Ngày 10/6/2022 và 13/6/2022 mỗi ngày là 3.000.000 đồng; ngày 14/6/2022 là 1.000.000 đồng; ngày 22/7/2022 là 8.000.000 đồng; ngày 15/8/2022 là 4.000.000 đồng; ngày 17/8/2022 là 1.000.000 đồng; ngày 16/9/2022 là 3.000.000 đồng; ngày 26/9/2022 là 2.000.000 đồng; ngày 28/10/2022 là 4.500.000 đồng; ngày 30/11/2022 là 2.000.000 đồng; ngày 06/12/2022 là 1.000.000 đồng; ngày 29/12/2022 là 800.000 đồng; ngày 30/12/2022 là 1.000.000 đồng; ngày 09/01/2023 là 1.000.000 đồng; ngày 18/01/2023 là 1.500.000 đồnn; ngày 27/01/2023 là 5.000.000 đồng; ngày 09/02/2023 là 1.500.000 đồng; ngày 04/4/2023 là 10.000.000 đồng; ngày 13/4/2023 là 7.000.000 đồng; ngày 17/4/2023 là 2.000.000 đồng; ngày 25/4/2023 là 1.600.000 đồng.

Tổng cộng B đã đóng lãi cho P số tiền: 147.900.000 đồng và sau đó thì B không đóng tiền lãi cho P nữa. Trong khoảng thời gian trên, P cho B vay thêm bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

Ngày 02/3/2022 số tiền 9.300.000 đồng; ngày 04/3/2022 là 9.000.000 đồng; ngày 817/3/2022 là 2.900.000 đồng; ngày 09/3/2022 là 7.200.000 đồng; ngày 03/5/2022 là 9.300.000 đồng; ngày 14/5/2022 là 7.300.000 đồng; ngày 17/5/2022 là 16.800.000 đồng; ngày 15/6/2022 là 12.400.000 đồng; ngày 04/7/2022 là 6.000.000 đồng; ngày 12/7/2022 là 2.000.000 đồng; ngày 14/7/2022 là 6.500.000 đồng; ngày 23/7/2022 là 30.600.000 đồng; ngày 25/7/2022 là 10.000.000 đồng; ngày 27/02/2023 là 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 130.300.000 đồng.

Ngày 23/7/2022, P yêu cầu B viết giấy xác nhận đang nợ P số tiền 270.000.000 đồng. Đến tháng 02 năm 2023, P và B gặp nhau, B hứa với P là đến tháng 7 năm 2023 sẽ trả hết

nợ cho P và hứa cho P thêm tiền, P tính tiền gốc và tiền lãi như cách tính trên rồi yêu cầu B viết giấy nợ, B đồng ý viết giấy nợ P số tiền 1.500.000.000 đồng (ghi ngày 25/02/2023), P ký tên, ghi họ tên vào giấy nợ, B ký tên, ghi họ tên vào giấy nợ và lăn tay.

Sau đó, P gọi điện cho B nhưng không được, B trốn tránh P nên ngày 18/8/2023, P và T3 cùng hai người bạn của T3 (T3 là bạn của P quen biết ngoài xã hội) đến nhà của B để nói chuyện tiền vay của B thì gặp ông Nguyễn Tiến T2 (anh trai của B). Ông T2 hứa tuần sau sẽ trả tiền 50.000.000 đồng, sẽ liên hệ với B để làm rõ về số nợ. P đồng ý và ra về. Sau đó, anh T2 chuyển khoản trả tiền cho P 02 lần, vào ngày 25/8/2023 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 28/8/2023 số tiền 18.000.000 đồng, ông T2 và B thống nhất với nhau số tiền 48.000.000 đồng sẽ trừ vào số tiền nợ gốc P cho B vay.

Đến ngày 29/8/2023, P đến nhà của B tại xã B. huyện H để đòi nợ, thì bị Công an xã B, huyện H mời về làm việc do Nguyễn Tiến T2 tố giác vào ngày 24/8/2023.

Số tiền lãi và tiền lãi thu lợi bất chính P thu của B như sau:

Tháng 9 năm 2021, thu lãi 10.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp là 1.500.000 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 8.500.000 đồng.

Tháng 4 năm 2022 thu tiền lãi 75.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp tính từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022 là 11.446.666 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 63.553.334 đồng.

Tháng 6 năm 2022, thu lãi số tiền 7.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp của tháng 5 và tháng 6 là 5.266.666 đồng, thu lãi bất chính là 1.733.334 đồng.

Tháng 7 năm 2022, thu lãi số tiền 8.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 2.978.333 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 5.021.667 đồng.

Tháng 8 năm 2022, thu lãi số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 3.655.000 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 1.345.000 đồng.

Tháng 9 năm 2022, thu lãi số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 3.655.000 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 1.345.000 đồng.

Tháng 10 năm 2022, thu lãi số tiền 4.500.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 3.655.000 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 845.000 đồng.

Tháng 11, 12 năm 2022 và tháng 01 năm 2023, thu lãi tổng số tiền 12.300.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 10.965.000 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 1.335.000 đồng.

Từ tháng 02 năm 2023 đến tháng 4 năm 2023, thu lãi số tiền 22.100.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 11.014.998 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 11.085.002 đồng.

Tổng số tiền lãi ông B đã trả cho P là 148.900.000 đồng, trong đó thu lãi hợp pháp là 54.136.663 đồng, lãi thu lợi bất chính là 94.763.337 đồng. Hiện B còn thiếu P số tiền gốc là 172.300.000 đồng.

Đối với số tiền 48.000.000 đồng ông Nguyễn Tiến T2 là anh ruột của anh Nguyễn Thanh B trả cho Nguyễn Thanh P, các bên thống nhất trừ vào tiền nợ gốc nên không có căn cứ để xác định là tiền lãi thu lợi bất chính.

Tại bản cáo trạng số 213/CT-VKS H.HM, ngày 03/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã truy tố bị cáo Nguyễn Thanh P về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị cáo.

Sau khi phát biểu ý kiến kết luận về vụ án, phân tích đánh giá các chứng cứ, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tuyên bố bị cáo phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tuyên mức án đối với bị cáo Nguyễn Thanh P từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ; phạt bổ sung số tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng; không khấu trừ thu nhập của bị cáo, buộc bị cáo nộp lại số tiền gốc đã nhận trả của ông B 48.000.000 đồng và tiền lãi hợp pháp theo mức quy định là 54.136.663 đồng sung ngân sách nhà nước; buộc bị cáo trả lại tiền thu lợi bất chính cho ông B là 94.763.337 đồng; buộc ông B nộp lại số tiền gốc chưa trả cho bị cáo P là 172.300.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước; tịch thu điện thoại di động của bị cáo Phương S ngân sách nhà nước; lưu 01 USB hình ảnh của bị cáo P, giấy vay tiền; phong tỏa tài khoản của bị cáo P để đảm bảo thi hành án.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thanh P: Bị cáo đã rất hối hận về hành vi của mình, kính mong Hội đồng xét xử xem xét, khoan hồng và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thanh P tại tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với nội dung Cáo trạng truy tố. Vụ án còn được chứng minh qua hoạt

động điều tra như biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất, cùng các chứng cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo P đã thực hiện hành vi: Vào khoảng tháng 9 năm 2021 đến ngày bị cáo bị tố giác và phát hiện (29/8/2023), bị cáo cho ông Nguyễn Thanh B vay tổng số tiền 220.300.000 đồng, lãi suất cao hơn gấp 5 lần so với mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự, tiền lãi bất chính mà bị cáo thu của ông B là 94.763.337 đồng trong tổng số tiền lãi mà bị cáo thu của ông B là 148.900.000 đồng (trong đó 54.136.663 là tiền lãi thu trong quy định của Bộ luật dân sự)

[2] Với những tình tiết được chứng minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh P đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo với tội danh nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo còn mang tính chất bóc lột làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng nhiều lúc phải bán tài sản để trả nợ gây mất an ninh trật tự tại địa phương và là nguyên nhân phát sinh nhiều loại tội phạm khác. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, bị cáo biết việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự trái pháp luật, Nhà nước nghiêm cấm nhưng vì vụ lợi mà bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Số tiền thu lợi bất chính của bị cáo là 94.763.337 đồng đây là thuộc trường hợp định khung hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử bị cáo cũng như tính đến ngày phạm tội bị cáo có tiền sự bị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đưa đi cai nghiện bắt buộc. Do đó, khi lượng hình cần có mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy trong thời gian được tại ngoại cho đến nay bị cáo không có hành vi vi phạm pháp luật nào khác, có nơi cư trú rõ ràng nên tạo điều kiện cho bị cáo hưởng mức cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe đối với bị cáo quy định tại Điều 36; khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

[6] Về hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo nộp phạt bổ sung số tiền 60.000.000 đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Về khấu trừ thu nhập theo quy định tại Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xét hoàn cảnh của bị cáo khó khăn, không có công việc ổn định nên không cần thiết phải áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[8] Về xử lý khoản tiền dùng để cho vay và tiền thu lợi bất chính: Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Theo hồ sơ, lời khai của bị cáo và người đã vay tiền của bị cáo thì tổng số tiền bị cáo đã cho

vay trên cơ sở tổng số lần cho vay là 220.300.000 đồng (tháng 9 năm 2021 là 90.000.000 đồng; từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 02 năm 2023 là 130.300.000 đồng). Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền bị cáo đã dùng để cho vay là số tiền thực tế bị cáo đã giao cho người vay là 220.300.000 đồng. Số tiền bị cáo đã dùng để cho vay là công cụ, phương tiện phạm tội nên bị tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước là phù hợp.

[8.1] Đối với số tiền lãi trong mức quy định (20%/năm) là 54.136.663 đồng bị cáo thu của người vay tiền là tiền do phạm tội mà có nên buộc bị cáo phải nộp lại để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[8.2] Đối với số tiền thu lợi bất chính là 94.763.337 đồng. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý trả lại số tiền thu lợi bất chính đã thu từ ông B là 94.763.337 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8.3] Đối với số tiền nợ gốc bị cáo đã nhận của ông B (do ông T2 là anh ruột của ông B trả giùm ông B) là 48.000.000 đồng. Xét đây là tiền dùng để cho vay nên buộc bị cáo nộp lại số tiền 48.000.000 đồng sung Ngân sách Nhà nước.

[8.4] Đối với số tiền nợ gốc mà ông B chưa trả cho bị cáo là 172.300.000, xét đây là số tiền bị cáo dùng để cho vay nên buộc ông B nộp sung Ngân sách Nhà nước.

[9] Về xử lý vật chứng của vụ án:

- 01 (một) giấy hợp đồng vay tiền đề ngày 23/7/2022 của Nguyễn Thanh P cho Nguyễn Thanh B vay ghi số tiền 270.000.000 đồng. Xét đây là chứng cứ vụ án, lưu hồ sơ vụ án.

- 01 (một) giấy hợp đồng vay tiền của Nguyễn Thanh P cho Nguyễn Thanh B vay ghi số tiền 1.500.000.000 đồng không còn lưu giữ bản chính, chỉ có bản photocopy có chữ ký xác nhận của bị cáo và ông B. Xét đây là chứng cứ vụ án, lưu hồ sơ vụ án.

- 01 (một) USB ghi hình ảnh Phương của các đối tượng đến nhà ông B đòi tiền. Xét đây là chứng cứ vụ án, lưu hồ sơ vụ án.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max đã qua sử dụng, bị cáo P dùng liên lạc và nhắn tin đòi tiền ông B. Xét đây là điện thoại dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản số 19037180467019 thuộc Ngân hàng TMCP K (T4) của bị cáo Nguyễn Thanh P với số tiền 3.121 đồng (bút lục số 320).

[10] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên Tòa bị cáo đồng ý trả lại số tiền thu lợi bất chính là 94.763.337 cho ông Nguyễn Thanh B nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 36; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh P 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được Quyết định thi hành án hình sự và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Thanh P về cho Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Trường hợp bị cáo Nguyễn Thanh P thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát bị cáo thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thanh P số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) nộp vào ngân sách Nhà nước.

Miễn khấu trừ thu nhập của bị cáo Nguyễn Thanh P.

Căn cứ Điều 46, 47, 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106; Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Về xử lý vật chứng:

1. Tiếp tục phong tỏa tài khoản số 19037180467019 thuộc Ngân hàng TMCP K (T4) của bị cáo Nguyễn Thanh P để đảm bảo việc thi hành án (bút lục số 320).

2. Lưu hồ sơ vụ án 01 (một) giấy hợp đồng vay tiền đề ngày 23/7/2022 của Nguyễn Thanh P cho Nguyễn Thanh B vay ghi số tiền 270.000.000 đồng.

3. Lưu hồ sơ vụ án 01 (một) USB ghi hình ảnh bị cáo đến nhà ông Nguyễn Thanh B đòi tiền.

4. Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max đã qua sử dụng.

(theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 20/02/2024, bút lục số 339).

Về các biện pháp tư pháp:

1. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh P nộp lại số tiền cho vay gốc đã nhận lại của người vay là 48.000.000 (*Bốn mươi tám triệu*) đồng sung vào Ngân sách Nhà nước.

2. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh P nộp lại số tiền thu lãi hợp pháp trong mức quy định là 54.136.663 (*Năm mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi ba*) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

3. Buộc ông Nguyễn Thanh B nộp lại số tiền nợ gốc vay chưa trả cho bị cáo là 172.300.000 (*Một trăm bảy mươi hai triệu ba trăm ngàn*) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

4. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh P trả lại cho ông Nguyễn Thanh B số tiền thu lãi bất chính là 94.763.337 (*Chín mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bảy*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị cáo chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6a, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an PC53;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thống